

BAN KIỂM SOÁT

**BÁO CÁO KIỂM SOÁT NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Luật Doanh nghiệp”);

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (sau đây gọi tắt là “Công ty”);

Căn cứ Quy chế nội bộ về Quản trị công ty của Công ty;

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát (sau đây được viết tắt là “BKS”) được quy định theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

BKS Công ty xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 kết quả hoạt động của BKS tại Công ty năm 2021 và kế hoạch hoạt động năm 2022 như sau:

Báo cáo được xây dựng trên cơ sở kiểm soát trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh (sau đây được viết tắt là “SXKD”) tại Công ty, soát xét báo cáo tài chính đã được kiểm toán. Tổng hợp các báo cáo liên quan, kiểm tra chọn mẫu chứng từ kế toán, kiểm tra đối chiếu các báo cáo nhập xuất tồn vật tư, kiểm tra chọn mẫu hồ sơ quyết toán các công trình sửa chữa lớn (sau đây được viết tắt là “SCL”) hoàn thành trong năm 2021.

1. Nội dung kiểm soát

Giám sát việc quản lý, điều hành Công ty của Hội đồng Quản trị (sau đây được viết tắt là “HDQT”). Tổng Giám đốc, việc thực hiện nhiệm vụ do đại hội đồng cổ đông (sau đây được viết tắt là “ĐHĐCĐ”) giao, việc thực hiện Nghị quyết HDQT đối với Ban điều hành (sau đây được viết tắt là “BDH”).

Thẩm định báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.

Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản, hiệu quả đầu tư vốn; Đánh giá việc tuân thủ pháp luật, chế độ quản lý tài chính - kế toán.

Thông qua hoạt động kiểm soát phát hiện ra các tồn tại, sai sót đề kiến nghị với

BĐH chấn chỉnh công tác điều hành hoạt động SXKD, công tác quản lý tài chính kế toán của Công ty và đề xuất những kiến nghị để khắc phục những tồn tại được phát hiện thông qua kiểm soát; Đảm bảo các nguồn lực của Công ty được sử dụng tiết kiệm mang lại hiệu quả cao nhất.

Thực hiện các khuyến nghị của BKS các lần trước.

2. Phạm vi, giới hạn và thời gian kiểm soát

2.1. Phạm vi kiểm soát

Thời kỳ được kiểm soát năm 2021.

2.2. Giới hạn kiểm soát

BKS khi thực hiện kiểm soát tại Công ty giới hạn kiểm soát như sau:

BKS đã chứng kiến kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm kê tiền mặt, kiểm kê vật tư hàng hóa tồn kho (chọn mẫu), kiểm soát các bản đối chiếu công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2021; Không đối chiếu, xác minh hoá đơn mua vật tư, dịch vụ, nợ phải thu, phải trả với các đơn vị và cá nhân liên quan.

2.3. Thời gian kiểm soát

Trong thời gian từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2021 ngoài công việc kiểm soát chuyên trách tại Công ty thực hiện theo quy chế, BKS đã thực hiện 03 cuộc kiểm soát trực tiếp tại Công ty: (i) kiểm soát tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2020 trình ĐHĐCĐ năm 2021, (ii) kiểm soát tình hình thực hiện kế hoạch SXKD theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ giai đoạn 09 tháng đầu năm 2021, (iii) kiểm tra công tác lựa chọn nhà thầu (sau đây được viết tắt là “LCNT”), hợp đồng và thực hiện hợp đồng; soát xét báo cáo tài chính cho năm kết thúc 31/12/2021.

Kiểm soát tình hình thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2021 do ĐHĐCĐ giao từ ngày 23/4/2021 đến 26/5/2022 tại trụ sở Công ty.

3. Căn cứ kiểm soát

Luật Kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán, điều lệ của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

Báo cáo kiểm soát được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm soát, biên bản xác nhận số liệu và tình hình thực hiện công việc kiểm soát của các thành viên BKS. Báo cáo tài chính giữa niên độ (Quý I, Quý II, Quý III, Quý IV, Báo cáo tài chính Bán niên) và Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. Về tính đúng đắn trung thực của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty, ngoại trừ phạm vi và giới hạn của BKS xét trên phương diện trọng yếu đã phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ phát sinh tại Công ty.

PHẦN I

HOẠT ĐỘNG CỦA BKS VÀ KẾT QUẢ KIỂM SOÁT TRONG NĂM 2021

I. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA BKS

1.1. Cơ cấu thành viên BKS

BKS của Công ty trong năm 2021 cụ thể như sau:

Ông Ngô Nguyên Đồng	Trưởng BKS (từ ngày 01/10/2021) Thành viên (từ ngày 23/4/2021 đến ngày 30/9/2021)
Ông Trần Anh Duy	Trưởng BKS (từ ngày 23/4/2021 - ngày 30/9/2021) Thành viên (từ ngày 01/10/2021)
Ông Nguyễn Quang Huy	Trưởng BKS (đến ngày 23/4/2021)
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên (từ ngày 23/4/2021)
Ông Hồ Trung Thành	Thành viên (đến ngày 23/4/2021)
Bà Hồ Trần Diệu Ly	Thành viên (đến ngày 23/4/2021)

1.2. Hoạt động của BKS trong năm

Hoạt động của BKS luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật cũng như các quy định của Công ty.

Định kỳ, BKS họp thông qua các nội dung biên bản kiểm soát của Công ty. Trong quá trình làm việc, do tính chất công việc và khoảng cách địa lý, BKS thường xuyên thực hiện trao đổi công việc qua các phương tiện email, điện thoại để các hoạt động được thực hiện kịp thời, liên tục và đạt hiệu quả cao nhất. Năm 2021 BKS đã thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Lập báo cáo hoạt động của BKS trong năm 2020, báo cáo ĐHCĐ thường niên năm 2021;
- Trình ĐHCĐ lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021;
- Tổ chức các cuộc họp BKS định kỳ để đánh giá các hoạt động của Công ty bao gồm: hoạt động của HĐQT, BĐH; thẩm tra báo cáo tài chính quý, 6 tháng và cả năm, có các ý kiến nhận xét và kiến nghị đối với Công ty về tình hình SXKD và các hoạt động khác;
 - Giám sát hoạt động của HĐQT và BĐH Công ty một cách độc lập khách quan;
 - Giám sát BĐH trong việc thực hiện Nghị quyết HĐQT đã thông qua;
 - Phối hợp đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện công tác kiểm toán giữa kỳ và kết thúc năm;
 - Trưởng BKS chuyên trách làm việc tại Công ty thường xuyên kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
 - Đại diện BKS tham dự các cuộc họp HĐQT và các cuộc họp giao ban tuần, tháng các cuộc họp khác có liên quan đến hoạt động SXKD và đầu tư xây dựng. Tại

cuộc họp, đại diện BKS tham gia ý kiến đối với Lãnh đạo Công ty để chỉ đạo các hoạt động đảm bảo lợi ích cho Công ty cũng như lợi ích của cổ đông.

II. KẾT QUẢ KIỂM SOÁT

2.1. Giám sát việc quản lý, điều hành của HĐQT, Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ năm 2021 do ĐHĐCĐ giao

2.1.1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ

Năm 2021, HĐQT Công ty đã ban hành 24 Nghị quyết. Các Nghị quyết đều được ủy viên HĐQT tham gia biểu quyết đầy đủ; Nghị quyết ban hành kịp thời, phù hợp với nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao và đều được xin ý kiến bằng văn bản và được đồng thuận cao với ý kiến biểu quyết tán thành, cụ thể:

TT	Số và ký hiệu Nghị quyết/Quyết định	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	198/NQ-PPC	20/01/2021	Chốt thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021	100%
2	199/NQ-PPC	22/02/2021	Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt lần 2 năm 2020	100%
3	200/NQ-PPC	22/02/2021	Thông qua nội dung trình ĐHĐCĐ năm 2021	100%
4	201/NQ-PPC	01/3/2021	Thông qua nội dung trình ĐHĐCĐ năm 2021	100%
5	202/NQ-PPC	02/3/2021	Thay đổi thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021	100%
6	203/NQ-PPC	17/3/2021	Kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý	100%
7	204/NQ-PPC	30/3/2021	Chấp thuận kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý	100%
8	205/NQ-PPC	22/4/2021	Bổ trí, sắp xếp cán bộ	100%
9	206/NQ-PPC	23/4/2021	Bầu Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2021 - 2026	100%
10	207/NQ-PPC	28/4/2021	Trả cổ tức năm 2020 lần 3 bằng tiền mặt	100%
11	208/NQ-PPC	01/6/2021	Ký hợp đồng kiểm toán năm 2021	100%
12	209/NQ-PPC	23/6/2021	Trả cổ tức lần 4 năm 2020	100%

			bằng tiền mặt	
13	210/NQ-PPC	13/7/2021	Thông qua kiện toàn mô hình ban quản lý dự án	100%
14	211/NQ-PPC	28/7/2021	Chủ trương điều chuyển các bộ phận và sáp nhập phòng Bảo vệ - Cứu hỏa vào Văn phòng Công ty	100%
15	212/NQ-PPC	30/7/2021	Về việc điều chuyển các bộ phận, đổi tên PX Cung cấp Nhiên liệu thành PX Nhiên liệu và bổ nhiệm cán bộ	100%
16	213/NQ-PPC	04/8/2021	Chấp thuận kéo dài thời gian giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Nguyễn Văn Tuấn	100%
17	214/NQ-PPC	13/8/2021	Họp HĐQT quý 2, nhiệm vụ quá 3 năm 2021	100%
18	215/NQ-PPC	26/8/2021	Trả cổ tức còn lại năm 2020 bằng tiền mặt	100%
19	216/NQ-PPC	26/8/2021	Chốt thời gian, địa điểm tổ chức đại hội cổ đông bất thường năm 2021	100%
20	217/NQ-PPC	08/10/2021	Chủ trương điều động, bổ nhiệm cán bộ	100%
21	218/NQ-PPC	01/11/2021	Chủ trương điều động, bổ nhiệm cán bộ	100%
22	219/NQ-PPC	01/11/2021	Thành lập bộ phận pháp chế chuyên trách	100%
23	220/NQ-PPC	10/11/2021	Chủ trương điều động, bổ nhiệm cán bộ	100%
24	221/NQ-PPC	24/12/2021	Chấm dứt và cử đại diện phần vốn của Công ty tại Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn	100%

Ngoài các Nghị quyết ở trên, trong năm 2021 HĐQT đã ra 290 Quyết định về việc phê duyệt các dự thảo hồ sơ mời thầu; phê duyệt kết quả LCNT, các phụ lục hợp đồng và dự thảo hợp đồng liên quan đến SXKD Công ty. Các quyết định đều được

xin ý kiến bằng văn bản và được đồng thuận cao ý kiến biểu quyết tán thành.

2.1.2. Tình hình thực hiện kế hoạch sản lượng

Sản lượng điện sản xuất cả năm 2021 của Công ty đạt sản lượng điện đầu cực là 2.965,62 triệu kWh so với kế hoạch năm đạt 67,4% và so với năm trước đạt 58,0%. Sản lượng điện thương phẩm là 2.682,79 triệu kWh so với kế hoạch đạt 67,2% và so với cùng kỳ năm trước đạt 51,0%.

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện chào giá và bám sát công tác thị trường điện để đảm bảo các tổ máy phát theo huy động công suất của hệ thống điện. Tuy nhiên, năm 2021 do diễn biến phức tạp của thiên tai, dịch bệnh, thêm vào đó là do các nhà máy điện mặt trời đồng loạt đưa vào vận hành thương mại dẫn đến thừa nguồn, các nhà máy nhiệt điện than huy động tải thấp.

Phả Lại 1 (PL1):

PL1 thiết bị xuống cấp nghiêm trọng, các thiết bị áp lực, hệ thống lọc bụi tĩnh điện, hệ thống nghiền than, thùng nghiền, máy nghiền vv... đều đến thời điểm cần thay thế.

Một số tháng đầu năm và các tháng mùa mưa giá điện thấp, hệ thống huy động thấp ưu tiên huy động thủy điện. Đồng thời, chịu ảnh hưởng bởi sự cố phải dừng tổ máy trong tháng 5 (*sự cố mất điện phân đoạn 2CA ngày 09/5 và sự cố MN 2B ngày 20/5. Giảm sản lượng khoảng 2,4 triệu kWh*). Các tháng còn lại bám sát biểu đồ QC, có tháng phát vượt so với kế hoạch, tuy nhiên do sản lượng kế hoạch được giao ngay từ đầu năm giao thấp.

Phả Lại 2 (PL2):

Khởi 6 từ tháng 3/2021 không phát điện. Thời điểm hiện tại công tác khắc phục sự cố S6 đang trong quá trình thực hiện, dự kiến tiến độ đưa tổ máy S6 vận hành trước 01/9/2022.

S5 đăng ký đại tu từ 01/10/2021, tuy nhiên theo nhu cầu của hệ thống nên tách ra sửa chữa từ 15/10/2021 và lên khởi vào ngày 13/12/2021.

Những yếu tố đã nêu trên tác động lớn đến sản lượng điện của Công ty không đạt kế hoạch đề ra, cụ thể:

Nhà máy	Kế hoạch năm 2021 (Triệu kWh)		Thực hiện năm 2021 (Triệu kWh)		Thực hiện năm 2020 (Triệu kWh)		So sánh TH năm 2021/ KH năm 2021		So sánh TH năm 2021/ năm 2020	
	Điện năng sản xuất	Điện năng thương phẩm	Điện năng sản xuất	Điện năng thương phẩm	Điện năng sản xuất	Điện năng thương phẩm	Điện năng sản xuất	Điện năng thương phẩm	Điện năng sản xuất	Điện năng thương phẩm
PL1	816,51	726,45	1.086,58	962,38	1.872,15	1.682,08	133,1%	132,5%	58,0%	57,2%
PL2	3.586,16	3.263,40	1.879,04	1.720,41	3.904,58	3.583,39	52,4%	52,7%	48,1%	48,0%
Cộng	4.402,67	3.989,85	2.965,62	2.682,79	5.776,73	5.265,47	67,4%	67,2%	51,3%	51,0%

2.1.3. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

a. Tỷ lệ điện tự dùng và suất hao nhiệt tính cao hơn kế hoạch

+ PL1:

Số giờ vận hành phương thức 1 máy - 1 lò chiếm tỷ lệ cao. Các thiết bị trao đổi nhiệt kém hiệu quả do đã quá cũ, nút bịt nhiều ống trao đổi nhiệt; chế độ cháy không tối ưu làm giảm hiệu suất lò.

Một phần do sự thay đổi về chủng loại than cấp vào lò; nhiệt độ môi trường cao, nhiệt độ nước làm mát cao, giảm hiệu suất chu trình, tăng điện tự dùng và hao nhiệt.

+ PL2:

Sau sự cố S6, S5 vận hành ở công suất 240 MW. Sau khi nâng công suất, vận hành S5 nhưng vẫn phải cấp điện tự dùng cho hệ thống tự dùng chung và phát ở dải công suất cao vận hành liên tục 3 bơm cấp nên điện tự dùng tăng cao, dẫn đến suất hao nhiệt tính cao;

+ Tổng hợp suất hao nhiệt của hai dây chuyền không đạt kế hoạch do từng dây chuyền không đạt và tỷ trọng phát điện của PL1 cao hơn kế hoạch trong khi tỷ trọng PL2 phát dưới kế hoạch.

b. Các chỉ tiêu kinh tế khác

Do sự cố của các tổ máy tăng cao, đặc biệt sự cố S6 kéo dài đã ảnh hưởng lớn đến phương thức vận hành cũng như sản lượng điện có thể phát được.

Tỷ lệ dừng máy sự cố cao gấp 13 lần kế hoạch do sự cố tổ máy S6. Tỷ lệ dừng máy sự cố lũy kế đã vượt tỷ lệ cho phép của cả năm 2021 từ tháng 5/2021.

Hệ số khả dụng không đạt kế hoạch chủ yếu do thời gian dừng sự cố tổ máy S6.

+ Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh với KH (%)
1	Tỷ lệ điện tự dùng (tồn thất)		9,38	10,34	Không Đạt
2	Suất hao nhiệt tính		11.680	13.086	
	PL1	kJ/kWh	14.649	16.382	Không Đạt
	PL2	kJ/kWh	11.019	11.243	Không Đạt
3	Tỷ lệ dừng máy sự cố	%	2,19	23,52	Không Đạt
4	Tỷ lệ dừng máy bảo dưỡng	%	10,02	8,66	Đạt
5	Hệ số khả dụng	%	87,79	67,82	Không Đạt
6	Suất sự cố		0,22	0,12	Đạt

2.1.4. Tình hình thực hiện kết quả kinh doanh năm 2021

Công ty đã đạt được lợi nhuận trước thuế TNDN là 177,27 tỷ đồng đạt tỷ lệ 42,76% kế hoạch Nghị quyết ĐHĐCĐ giao, so với cùng kỳ năm trước Công ty đạt 11,64%. Với lợi nhuận đã đạt được trong năm 2021 sẽ không đảm bảo việc phân phối lợi nhuận theo nghị quyết ĐHĐCĐ giao.

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2020	So sánh TH năm 2021/ KH năm 2021	So sánh TH 2021/ năm 2020
1. Doanh thu	5.658.105,07	4.390.648,14	8.219.504,01	78%	53%
+ Doanh thu sản xuất điện	5.398.758,96	3.856.754,62	7.907.780,19	71%	49%
+ Doanh thu hoạt động tài chính	238.207,71	452.375,78	286.815,24	190%	158%
+ Hoạt động khác	21.138,40	81.517,74	24.908,58	386%	327%
2. Chi phí	5.243.513,66	4.213.373,77	7.008.856,05	80%	60%
+ Chi phí sản xuất điện	5.233.594,68	4.187.413,10	6.996.206,52	80%	60%
+ Chi phí hoạt động tài chính	3.900,00	(24.082,11)	6.632,01		- 363%
+ Chi phí khác	6.018,98	50.042,77	6.017,52	831%	832%
3. Lợi nhuận trước thuế = (1) - (2)	414.591,40	177.274,37	1.210.647,96	43%	15%
+ Thuế TNDN		6.942,964	199.854,25		

2.2. Số liệu tài chính

2.2.1. Chỉ tiêu Bảng cân đối kế toán cho năm kết thúc ngày 31/12/2021

(Số liệu tóm tắt, đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.489.095,64	4.259.412,44
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	526.546,32	273.399,83
1. Tiền	111	26.546,32	23.399,83

2. Các khoản tương đương tiền	112	500.000,00	250.000,00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	615.000,00	1.515.000,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	615.000	1.515.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	796.680,90	1.746.070,17
IV. Hàng tồn kho	140	500.636,69	696.960,37
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	50.231,73	27.982,07
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	2.959.470,53	2.974.291,05
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	140.000,00
II. Tài sản cố định	220	336.384,32	289.059,15
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	31.075,55	26.167,12
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.501.326,89	2.477.244,78
VI. Tài sản dài hạn khác	260	90.683,77	41.819,99
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	32.616	17.259
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	46.099	242
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	263	11.969	24.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	5.448.566,17	7.233.703,49
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	594.317,52	749.779,73
I. Nợ ngắn hạn	310	594.317,52	749.779,73
II. Nợ dài hạn	330	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.854.248,65	6.483.923,76
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.854.248,65	6.483.923,76
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	3.262.350,00	3.262.350,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	11.692,50	11.692,50
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	250.236,62	241.389,00
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(87.388,37)	(87.388,37)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.201.170,16	910.549,83
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	216.187,74	2.145.330,80
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.278.509
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.448.566,17	7.233.703,49

Căn cứ Chi tiêu Bảng cân đối kế toán:

Tài sản ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/12/2021 giảm so với đầu năm do các

khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đầu kỳ là 1.515 tỷ đồng, cuối kỳ là 615 tỷ đồng giảm 900 tỷ đồng. Các khoản phải thu ngắn hạn đầu năm 1.746 tỷ đồng, cuối kỳ 796,68 tỷ đồng giảm 950 tỷ đồng.

Tài sản dài hạn của Công ty không có biến động nhiều số cuối kỳ giảm 0,5% so với đầu năm.

Nợ phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2021 giảm so với đầu năm. Nguyên nhân do khoản phải trả người lao động cũng giảm 58,18% (đầu năm 78 tỷ đồng, cuối năm 32,6 tỷ đồng), thuế các khoản phải nộp nhà nước giảm 96,92% so với đầu năm (đầu năm 88,2 tỷ đồng, cuối kỳ 2,7 tỷ đồng).

2.2.2. Thuế và các khoản nộp NSNN đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: tỷ đồng

Diễn giải	Số dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT		48,26	48,26	
2. Thuế TNDN	80,35	6,94	97,73	-10,26
3. Thuế đất		17,48	17,48	
4. Các khoản thuế khác	7,61	99,49	104,38	2,71
5. Các khoản phải nộp khác	0,99	32,98	32,98	
CỘNG	88,23	205,05	300,83	-7,55

2.2.3. Lao động tiền lương, thu nhập của người lao động

TT	Nội dung	ĐVT	KH 2021	TH 2021	So sánh (%)
1	Lao động có mặt đến 31/12/2021	người	838	833	99,40
2	Lao động bình quân	người	838	845	100,8
3	Lao động theo định biên	người	838	838	100,0
4	Tổng quỹ lương chung	triệu đồng	197.106,16	164.442,52	83,43
5	Tiền lương bình quân	Tr.đ/ng/th	16,95	14,18	83,66
6	Thu nhập bình quân	Tr.đ/ng/th	19,60	16,21	82,70

2.3. Thực hiện chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản của các cổ đông

2.3.1. Quản lý tài chính, kế toán

Công ty là doanh nghiệp có vốn góp chi phối của Nhà nước trên 51% do Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng công ty”) đại diện

chủ sở hữu; hoạt động SXKD của Công ty theo Luật Doanh nghiệp, luật thuế, luật khác có liên quan và các văn bản hướng dẫn thi hành các luật đang có hiệu lực thi hành.

Việc chấp hành chế độ quản lý tài chính tại Công ty được đánh giá trên các mặt chủ yếu sau đây:

2.3.2. Quản lý, sử dụng vốn và tài sản của các cổ đông và một số quy định pháp luật của Nhà nước tại Công ty

a. Quản lý tài sản và nguồn vốn

+ Quản lý tài sản ngắn hạn.

Các khoản tương đương tiền đầu năm là 273,4 tỷ đồng cuối kỳ là 526,55 tỷ đồng tăng 253,15 tỷ đồng; được mở sổ, theo dõi hạch toán theo quy định. Qua theo dõi kiểm soát cho thấy chứng từ thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đầy đủ, theo đúng quy định. Cuối hàng tháng, Công ty đã tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đầu kỳ là 1.515 tỷ đồng, cuối kỳ là 615 tỷ đồng giảm 900 tỷ đồng. Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn đến hạn trong năm 2021; Đầu tư tài chính ngắn hạn giảm so với đầu năm do Công ty thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông và chi trả tiền lương năm trước còn lại, thanh toán công nợ phải trả cho nhà cung cấp và nộp thuế cho nhà nước, do vậy các nguồn tiền nhàn rỗi giảm so với đầu kỳ.

- Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn đầu năm 1.746 tỷ đồng, cuối kỳ 796,68 tỷ đồng giảm 950 tỷ đồng gồm một số khoản phải thu có giá trị lớn như: Tiền bán điện cho Công ty mua bán điện (EPTC) thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) 596,98 tỷ đồng và khoản phải thu về cho Tổng công ty 188,16 tỷ đồng.

Công ty đã mở sổ theo dõi và hạch toán và đối chiếu công nợ phải thu ngắn hạn chi tiết cho từng đối tượng:

* Công nợ khó đòi: Công ty có khoản nợ phải thu tiền lãi từ Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt lâu ngày chưa thu hồi được là 3,17 tỷ đồng, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản phải thu này, đang thực hiện các biện pháp để thu hồi và xử lý số công nợ này.

- Quản lý hàng tồn kho:

* Hàng tồn kho đến thời điểm 31/12/2021 giảm 28,17% so với đầu năm (đầu kỳ là 696,96 tỷ đồng, cuối kỳ là 500,64 tỷ đồng), chủ yếu trong đó là các chủng loại nhiên liệu và phụ tùng thiết bị chiếm tỷ trọng lớn nhất, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tỷ lệ</u>
÷ Nhiên liệu than	369,81	534,08	69,24%

÷ Nhiên liệu dầu FO	42,69	42,11	101,38%
÷ Nguyên liệu, vật liệu, ...	167,70	213,53	78,54%
÷ DP giảm giá hàng tồn kho	82,12	95,2	86,26%
÷ Thiết bị phụ tùng DP dài hạn	178,75	197,42	90,54%
÷ DP giảm giá TB, PT dài hạn	166,78	173,11	96,35%

Giá trị nguyên liệu vật liệu cũng giảm do một số vật tư/thiết bị đã được đưa vào thay thế cùng với thời gian dùng để sửa chữa theo kế hoạch do đó giá trị tồn giảm.

Tổng giá trị nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế tồn kho đến thời điểm 31/12/2021 là 346,46 tỷ đồng (bao gồm nguyên vật liệu 167,7 tỷ đồng và thiết bị phụ tùng dài hạn 178,75 tỷ đồng được Công ty phân loại chi tiết và đưa vào sử dụng trong các công trình SCL và sửa chữa thường xuyên), nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng tồn kho Công ty căn cứ theo nhu cầu sử dụng đã được trích lập dự phòng theo quy định của Nhà nước với tổng giá trị trích lập là 248,9 tỷ đồng. Nguyên vật liệu phụ tùng thiết bị tồn kho luôn ở mức cao và gia tăng hàng năm nếu Công ty không có biện pháp hạn chế và phương án giảm hàng tồn kho sẽ ảnh hưởng rất lớn đến dòng tiền và kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

+ *Quản lý tài sản dài hạn*

- Các khoản phải thu dài hạn:

Tổng các khoản phải thu dài hạn cuối năm 2021 là 0 đồng, giảm 140 tỷ đồng so với đầu năm. Đây là khoản Tập đoàn vay vốn dài hạn bổ sung vốn cho công trình xây dựng từ năm 2009 để bổ sung vốn lưu động và đầu tư Thủy điện Lai Châu, Tập đoàn cũng đã thực hiện trả nợ trước hạn khoản vay này.

- Tài sản cố định (sau đây được viết tắt là “TSCĐ”):

Nguyên giá TSCĐ đầu năm là 13.542,08 tỷ đồng, cuối năm là 13.653,05 tỷ đồng, tăng 110,96 tỷ đồng tương đương tăng 0,81%. Nguyên giá TSCĐ tăng do Công ty thực hiện mua sắm bổ sung và tăng do thực hiện nâng cấp trong quá trình sửa chữa. Bên cạnh đó giá trị tài sản thanh lý thấp hơn giá trị tài sản mua sắm mới.

Giá trị hao mòn trong kỳ là 58,77 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tăng 21,06 tỷ đồng tương đương tăng 55,86 tỷ đồng. Nguyên nhân tăng do chi phí SCL một số công trình đã ghi nhận vào chi phí năm 2019 và 2020. Năm 2021, theo kết luận của Thanh tra tỉnh Hải Dương phải thực hiện tăng tài sản những công trình này để trích khấu hao. Do vậy năm 2021 Công ty đã thực hiện tăng tài sản các công trình này và trích khấu hao theo quy định. Bên cạnh đó các tài sản thanh lý đều đã hết khấu hao.

Giá trị hao mòn lũy kế đầu năm là 13.253,02 tỷ đồng cuối năm là 13.316,66 tỷ đồng tăng 63,64 tỷ đồng tương đương tăng 0,48% . Giá trị hao mòn tăng do Công ty thực hiện tính hao mòn các tài sản.

Giá trị TSCĐ còn lại đầu kỳ là 289,06 tỷ đồng, cuối năm là 336,38 tỷ đồng, tăng

47,32 tỷ đồng tương đương tăng 16,3%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quá trình sửa chữa Công ty thực hiện nâng cấp tài sản. Bên cạnh đó, Công ty mua bổ sung tài sản cố định phục vụ cho SXKD và các tài sản thanh lý đều đã trích hết khấu hao.

Việc theo dõi, hạch toán TSCĐ đã được Công ty mở thẻ TSCĐ và sổ chi tiết.

* Tài sản dở dang dài hạn:

Năm 2021, công việc SCL tuy không thực hiện hết các nội dung trong kế hoạch nhưng đã thực hiện được 90%/tổng giá trị kế hoạch SCL; chi phí SCL phát sinh trong năm 2020 sau khi được thẩm định sẽ được quyết toán hoàn thành trong năm 2021.

* Quản lý đầu tư tài chính dài hạn:

Đến 31/12/2021 Công ty đã thực hiện đầu tư các dự án điện là 2.535,9 tỷ đồng, trong đó:

÷ Góp vốn vào công ty liên kết:

+ Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (sau đây được viết tắt là “HND”) với tổng số tiền là 1.451,05 tỷ đồng, tương đương với 129.850.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ nắm giữ là 25,97% vốn điều lệ. Năm 2021, Công ty đã nhận tiền cổ tức còn lại năm 2020 là 21,75% tương đương 282,42 tỷ đồng (cổ tức năm 2020 của HND là 24,25%, đã trả tạm ứng trong năm 2020 là 2,5%). Dự kiến cổ tức bằng tiền năm 2021 HND sẽ trả với tỷ lệ 8%.

÷ Đầu tư các dự án điện khác:

+ Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây được viết tắt là “QTP”) với tổng số tiền là 817,29 tỷ đồng tương đương với 73.587.291 cổ phần, chiếm tỷ lệ nắm giữ là 16,35% vốn điều lệ. Năm 2021, QTP trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% tương đương với số tiền là 73,59 tỷ đồng. Dự kiến cổ tức bằng tiền năm 2021, QTP sẽ trả với tỷ lệ 16%.

+ Góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (sau đây được viết tắt là “EIC”) với tổng số tiền là 70,8 tỷ đồng tương đương với 7.080.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ nắm giữ là 19,3%. Năm 2021, EIC trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2020 với tỷ lệ là 10% tương đương với số tiền 7,08 tỷ đồng và tạm ứng cổ tức bằng tiền của năm 2021 với tỷ lệ là 10% tương ứng với số tiền 7,08 tỷ đồng. Dự kiến cổ tức bằng tiền năm 2021, EIC trả với tỷ lệ 30%.

+ Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (sau đây được viết tắt là “BDH”) với tổng số tiền góp vốn là 50,25 tỷ đồng, số lượng cổ phần hiện tại là 9.453.083 cổ phần chiếm tỷ lệ nắm giữ là 15% vốn điều lệ. Năm 2021, Công ty nhận cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5% tương đương 450.146 cổ phiếu, và cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% tương đương số tiền là 4,5 tỷ đồng. Dự kiến cổ tức năm 2021, BDH sẽ trả với tỷ lệ 12% (trong đó cổ tức bằng tiền 8% và cổ tức bằng cổ phiếu 4%).

+ Góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây được viết

tất là “VPD”) với tổng giá trị góp vốn là 100 tỷ đồng, số lượng cổ phần hiện tại là 11.311.657 cổ phần, chiếm tỷ lệ nắm giữ là 10,61% vốn điều lệ. Năm 2021, VPD trả cổ tức bằng tiền của năm 2020 với tỷ lệ 6% tương đương 6,78 tỷ đồng. Dự kiến, VPD trả cổ tức bằng tiền năm 2021 với tỷ lệ 8%.

+ Công ty đầu tư mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (sau đây được viết tắt là “BTP”) với tổng số cổ phiếu là 670.000 cổ phiếu tương đương 46,498 tỷ đồng. Năm 2021, Công ty đã nhận cổ tức bằng tiền năm 2020 với tỷ lệ là 11% tương đương 0,74 tỷ đồng. Dự kiến cổ tức bằng tiền năm 2021, BTP sẽ trả với tỷ lệ là 11%.

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Diễn giải	Cổ tức, lãi suất (%) đến 31/12/2021	Giá trị thu được đến 31/12/2021	Số tiền còn đầu tư đến 31/12/2021	Ngày đáo hạn
1	Đầu tư ngắn hạn (Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn)		46,93	1.303,16	
1.1	Gửi tiền tại các ngân hàng	Lãi suất bình quân từ 3% đến 5%	46,93	1.115,00	Trong năm 2022
1.2	Tập đoàn và Tổng công ty huy động vốn		23,25	188,16	
1.2.1	Tập đoàn huy động vốn	Lãi suất bình quân 04 ngân hàng + Lãi suất biên 3%	13,11	0	Tập đoàn đã trả nợ toàn bộ khoản vay vào ngày 28/12/2021
1.2.2	Tổng công ty huy động vốn	Lãi suất bình quân 04 ngân hàng + Lãi suất biên 0,5%	10,14	188,16	Đến hạn 22/3/2022
2	Đầu tư dài hạn		382,19	2.535,90	
2.1	Đầu tư công ty liên kết		282,42	1.451,06	
2.1.1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Thanh toán cổ tức bằng tiền còn lại 2020 là 21,75% (cổ tức bằng tiền năm 2021 là 24,25% đã thanh toán	282,42	1.451,06	Không thời hạn

		tạm ứng cổ tức năm 2020: 2,5%)			
2.2	Đầu tư khác		99,77	1.084,84	
2.2.1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Cổ tức bằng tiền năm 2020 tỷ lệ 10%	73,59	817,30	Không thời hạn
2.2.2	Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cổ tức bằng tiền năm 2020 tỷ lệ 10% và tạm ứng cổ tức năm 2021 tỷ lệ 10%	14,16	70,80	Không thời hạn
2.2.3	Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Cổ tức bằng tiền năm 2020 tỷ lệ: 5% và cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ: 5%	4,5	50,25	Không thời hạn
2.2.4	Công ty Cổ phần Phát triển điện Việt Nam	Cổ tức bằng tiền năm 2020 tỷ lệ 6%	6,78	100,00	Không thời hạn
2.2.5	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Cổ tức bằng tiền năm 2020 tỷ lệ 11%	0,74	46,49	Không thời hạn
	Tổng		452,37	3.839,06	

- Quản lý tài sản dài hạn khác:

Tài sản dài hạn khác của Công ty đến ngày 31/12/2021 là 90,68 tỷ đồng trong đó chi phí trả trước dài hạn là 32,62 tỷ đồng, tài sản thuê thu nhập hoãn lại là 46,1 tỷ đồng, thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn với giá trị là 11,97 tỷ đồng {xem mã số 263 ở Bảng cân đối kế toán (thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn giá gốc là 178,75 tỷ đồng, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 166,78 tỷ đồng)}; Năm 2021 Công ty đã tiếp tục tiến hành đánh giá, phân loại thành các chủng loại cần sử dụng ngay, sẽ sử dụng trong thời gian sau 1 năm và để dự phòng với mục đích theo dõi và giám sát đảm bảo hiệu quả trong việc xây dựng kế hoạch sử dụng các loại vật tư, thiết bị này.

+ Quản lý nợ phải trả

- Nợ ngắn hạn:

Các khoản công nợ phải trả được Công ty mở sổ kế toán theo dõi và hạch toán chi tiết đến từng đối tượng, hợp đồng kinh tế; phân loại công nợ theo thời hạn thanh toán (tuổi nợ) được thực hiện vào cuối năm và xác nhận đối chiếu công nợ phải trả với

từng khách hàng.

Về Nợ phải trả tại ngày 31/12/2021 nợ phải ngắn hạn giảm 20,73% so với đầu năm (đầu năm 749,78 tỷ đồng, cuối kỳ là 594,32 tỷ đồng). Nguyên nhân nợ ngắn hạn giảm do khoản phải trả người bán tăng 1,32% so với đầu năm (đầu năm 514 tỷ đồng, cuối kỳ 521 tỷ đồng). Nguyên nhân nợ ngắn hạn tăng là do các công trình SCL đến 31/12/2021 mới ghi nhận giá trị hoàn thành chưa đủ điều kiện để thanh toán cho nhà cung cấp. Bên cạnh các khoản phải trả người bán tăng thì các khoản phải trả người lao động cũng giảm 74,13% (đầu năm 78 tỷ đồng, cuối năm 20,1 tỷ đồng), nguyên nhân là do năm 2021 Công ty được trích bổ sung quỹ lương nhưng chưa chi và năm 2021 mới chi trả cho người lao động dẫn đến khoản phải trả người lao động giảm. Bên cạnh đó quỹ lương năm 2021 thấp và đã thực hiện chi trả gần hết cho người lao động.

Thuế các khoản phải nộp nhà nước giảm 96,92% so với đầu năm (đầu năm 88,2 tỷ đồng, cuối kỳ 2,7 tỷ đồng). Nguyên nhân giảm do năm 2020 Công ty đã ghi nhận khoản thuế phải nộp của năm 2020 sang năm 2021 mới thực hiện chi trả. Bên cạnh đó lợi nhuận sản xuất điện năm 2021 bị lỗ, lợi nhuận chủ yếu là cổ tức nhận từ các đơn vị góp vốn, Công ty không phải nộp thuế TNDN.

Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác giảm 89,88% so với đầu năm. Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông. Năm 2020 Công ty hạch toán khoản tạm ứng cổ tức cho công đồng nhưng sang năm 2021 mới thực hiện chi trả, do vậy cuối kỳ chỉ tiêu này giảm.

- Nợ dài hạn:

Năm 2021 Công ty không phát sinh.

+ Quản lý nguồn vốn chủ sở hữu:

Các chỉ tiêu thuộc nguồn vốn chủ sở hữu Công ty đã thực hiện theo dõi và quản lý theo quy định, cụ thể số liệu như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	PS năm	PS giảm	Số dư cuối kỳ
1. Vốn cổ phần	3.262,35			3.262,35
2. Vốn khác của chủ sở hữu	241,39	8,85		241,39
3. Cổ phiếu quỹ	-87,39			-87,39
4. Quỹ ĐTPT	910,55	301,13	10,51	1.210,17
5. Thặng dư vốn CP	11,69			11,69
6. Lợi nhuận sau thuế	2.145,34	216,19	2.145,34	216,19
Cộng	6.483,93			4.854,25

b. Quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và công tác quản lý chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021

+ Quản lý doanh thu, thu nhập:

Tổng doanh thu năm 2021 đạt 4.390,65 tỷ đồng bằng 53,42 % so với năm 2020 và bằng 77,6% so với kế hoạch năm 2021. Trong đó doanh thu sản xuất điện đạt 3.856,75 tỷ đồng, doanh thu hoạt động tài chính đạt 452,37 tỷ đồng, doanh thu sản xuất khác và hoạt động khác đạt 81,51 tỷ đồng.

Doanh thu sản xuất điện đạt 3.856,75 tỷ đồng bằng 48,77% so với năm 2020 và bằng 71,43% kế hoạch năm (giảm 28,57%). Doanh thu điện giảm do sản lượng điện bán trong kỳ giảm (sản lượng điện bán giảm 49% so với năm 2020, giảm 32,73% so với kế hoạch năm). Nguyên sản lượng điện giảm là do QC trong năm được giao thấp, bên cạnh đó ảnh hưởng sự cố khối 6 ngày 16/3/2021, vì vậy khối 6 từ tháng 3 không thực hiện phát điện. Đồng thời, khối 5 cũng phát ở công suất tối thiểu 240 MW do có hiện tượng di trục tuabin đến ngưỡng cảnh báo. Sản lượng hợp đồng PL2 giảm còn 75% sản lượng, hợp đồng phân bổ đầu năm do sự cố tổ máy 6 bị điều chỉnh giảm về sản lượng thực phát từ 16/3/2021. Tổ máy S5 thực hiện đại tu từ tháng 10 đến tháng 12.

- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2021 đạt 177.27 tỷ đồng bằng 11,64% so với năm 2020 và bằng 42,76% so với kế hoạch năm 2021. Trong đó lợi nhuận sản xuất điện lỗ 330,66 tỷ đồng, lợi nhuận hoạt động tài chính đạt 476,58 tỷ đồng và lợi nhuận sản xuất khác và hoạt động khác là 31,47 tỷ đồng.

- Lợi nhuận trước thuế sản xuất điện năm 2021 lỗ 330,66 tỷ đồng. Nguyên nhân do doanh thu giảm 28,57%, giá thành sản xuất điện giảm 19,99%. Như vậy tỷ lệ giảm doanh thu cao hơn tỷ lệ giảm chi phí.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính đạt 476,46 tỷ đồng tăng 103,34% so với kế hoạch năm, tăng 70,05% so với năm 2020. Nguyên nhân tăng do doanh thu tài chính tăng trong khi đó chi phí tài chính giảm.

- Lợi nhuận sản xuất khác và hoạt động khác đạt 31,37 tỷ đồng tăng 107,48% so với kế hoạch năm (21,14 tỷ đồng), tăng 66,1% so với năm 2020.

+ Quản lý giá vốn, chi phí:

Công ty có hệ thống sổ sách kế toán để hạch toán, theo dõi chặt chẽ chi phí, giá vốn theo hướng dẫn của chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước và của Tập đoàn.

Chi phí năm 2021 là 4.213,37 tỷ đồng bằng 60,11 % so với năm 2020 và bằng 80,35% so với kế hoạch năm 2021. Trong đó, chi phí sản xuất điện là 4.187,41 tỷ đồng.

Tổng chi năm 2021 giảm so với năm 2020 và kế hoạch. Chi phí sản xuất điện là 4.187,41 tỷ đồng giảm 40,15% so với năm 2020 và giảm 19,99% so với kế hoạch năm. Chi phí năm 2021 giảm do các nguyên nhân sau:

- Chi phí nhiên liệu giảm 24,16% so với kế hoạch năm và giảm 46,78% so với năm 2020, nguyên nhân là do sản lượng điện giảm (sản lượng điện giảm 49%, chi phí nhiên liệu giảm 24,16%). Tốc độ giảm chi phí nhiên liệu thấp hơn tốc độ giảm sản lượng, nguyên nhân do suất tiêu hao than bình quân cao hơn so với kế hoạch năm (suất tiêu hao than tiêu chuẩn 2021: 389,62, kế hoạch năm 2021: 354,68). Bên cạnh đó giá than, dầu cao hơn so với kế hoạch năm.
- Chi phí vật liệu tăng 40,79% so với kế hoạch năm và tăng 7,86% so với năm 2020. Chi phí vật liệu tăng do giá nguyên vật liệu tăng và máy móc hoạt động ít Công ty tận dụng thời gian để sửa chữa thay thế thiết bị hoạt động kém.
- Chi phí tiền lương và bảo hiểm xã hội giảm 10,79% so với kế hoạch năm và giảm 24,95% so với năm 2020. Nguyên nhân do sản lượng và lợi nhuận không đạt kế hoạch do quỹ lương bị cắt giảm so với kế hoạch.
- Chi phí khấu hao cao hơn 57,05% so với năm 2020, tăng 43,52% so với kế hoạch năm. Nguyên nhân do chi phí SCL một số công trình đã ghi nhận vào chi phí năm 2019 và 2020. Năm 2021 theo kết luận của Thanh tra tỉnh Hải Dương phải thực hiện tăng tài sản những công trình này để trích khấu hao. Do vậy năm 2021 Công ty đã thực hiện tăng tài sản các công trình này và trích khấu hao theo quy định..
- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 1,06% so với năm 2020 và tăng 16,57% so với kế hoạch năm. Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng chủ yếu là do chi phí mua điện từ lưới của Tập đoàn về tăng.
- Chi phí SCL cao hơn 8,46% so với năm 2020 và giảm 11,52% so với kế hoạch năm.
- Chi phí khác bằng tiền năm 2021 giảm 13,24% so với năm 2020 và giảm 14,37% so với kế hoạch năm. Nguyên nhân giảm:
 - * Chi phí thuế tài nguyên giảm: chi phí thuế tài nguyên giảm 29,73% so với kế hoạch năm. Nguyên nhân là do các tổ máy hoạt động ở mức thấp dẫn đến lượng sử dụng nước thấp.
 - * Chi phí bằng tiền khác: giảm 14,67% so với năm 2020, giảm 6,71% so với kế hoạch năm.
 - * Về chi phí hoạt động tài chính: Năm 2021 chi phí tài chính là -24,08 tỷ đồng giảm so với năm 2020 (6,63 tỷ đồng) tỷ đồng, giảm so với kế hoạch năm 2021 (3,9 tỷ đồng). Nguyên nhân chi phí tài chính giảm do năm 2021 Công ty thực hiện hoàn nhập chi phí dự phòng tài chính tại một số đơn vị góp vốn. Bên cạnh đó, Công ty không phát sinh đi vay do vậy không phát sinh chi phí lãi vay.
 - * Về chi phí sản xuất khác không có biến động nhiều. Chi phí hoạt động khác là 49,09 tỷ đồng cao hơn so với kế hoạch năm (2,51 tỷ đồng). Nguyên nhân chi phí hoạt động khác là năm 2021 Công ty hạch toán các khoản thuế phải nộp, các khoản phạt

về lĩnh vực thuế theo kết luận của đoàn thanh tra tỉnh Hải Dương.

c. Việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại thời điểm 31/12/2021 là -7,55 tỷ đồng, năm 2021 Công ty đã nộp 300,82 tỷ đồng vào ngân sách Nhà nước, là một trong những doanh nghiệp đứng đầu đóng góp cho ngân sách tỉnh Hải Dương; Công ty đã thực hiện kê khai, quyết toán thuế và thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của các cơ quan thuế.

d. Kiểm soát việc chấp hành pháp luật trong đầu tư và mua sắm

Qua kiểm soát trực tiếp với phương pháp chọn mẫu để kiểm soát quy trình đầu tư cũng như mua sắm vật tư thiết bị và tài sản. BKS đánh giá hoạt động đầu tư, mua sắm trong năm 2021 được thực hiện theo các quy trình của Công ty cũng như tuân thủ theo các quy định của Nhà nước.

e. Việc tuân thủ công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí vận hành, tối ưu hóa chi phí theo kế hoạch của Tổng công ty, áp dụng các tiêu chí KPI vào công việc, áp dụng phần mềm quản lý công việc để giám sát việc thực thi công việc, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhằm mang lại hiệu quả và năng suất lao động cao nhất cho Công ty.

f. Tổ chức công tác kế toán

Công ty tổ chức bộ máy kế toán thực hiện các chức năng theo quy định. Công tác kế toán đã chấp hành theo các quy định của chế độ kế toán, công tác chỉ đạo kiểm tra được chú trọng, quan tâm thực hiện tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2.4. Quản lý và điều hành thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021 của BDH

2.4.1. Đối với công tác lập kế hoạch SXKD năm và xây dựng kế hoạch và LCNT các gói thầu phục vụ công việc vận hành và sửa chữa của Công ty

a. Công tác lập kế hoạch SXKD năm

Kế hoạch SXKD hàng năm Công ty được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên và thời điểm thông qua thường là quý 2 của năm có thời điểm ĐHĐCĐ do đó sẽ ảnh hưởng đến công tác triển khai thực hiện các nhiệm vụ cụ thể giúp hoàn thành kế hoạch của năm.

b. Công tác lập kế hoạch LCNT

Năm 2021, Công ty có 142 gói thầu (theo báo cáo của phòng Kế hoạch - Vật tư ngày 06/3/2022), trong đó (i) các gói thầu có giá trị từ 05 tỷ trở lên: 12 gói thầu, 25% gói thầu phải đấu thầu lại, 100% các gói thầu bị chậm tiến độ đánh giá thầu (từ 07 - 143 ngày), 42% các gói thầu không tuân thủ thời hạn phê duyệt KQLCNT (từ 13 - 88 ngày) và (ii) các gói thầu có giá trị dưới 05 tỷ: 130 gói thầu, 22/130 gói thầu được

BKS lựa chọn để soát xét {64% các gói thầu bị chậm tiến độ đánh giá thầu (từ 01 - 59 ngày)}. Công ty đã không tuân thủ thời hạn theo luật số 43/2013/QH13 dẫn đến việc mua sắm, cung cấp hàng hóa và vật tư thiết bị không ổn định, ảnh hưởng đến SXKD.

2.4.2. Đối với công tác quản lý vận hành, mua sắm vật tư, nguyên vật liệu phục vụ cho vận hành và thực hiện công việc SCL

a. Công tác quản lý vận hành thiết bị

PL1: Các sự cố về thiết bị như lò 4B phải dừng do không có trường lọc bụi; các tổ máy PL1 thường xuyên sự cố làm mất phương thức vận hành do sự cố các thiết bị trao đổi nhiệt (xi quá nhiệt, ống sinh hơi và bộ quá nhiệt) và máy nghiền than và suất hao nhiệt tăng đột biến, cao hơn suất hao nhiệt theo phương án giá điện đến 12% làm cho doanh thu không đủ bù cho chi phí. PL1 có nguy cơ phải dừng do không đáp ứng điều kiện vận hành nếu không sớm đầu tư, sửa chữa thiết bị chính như các bộ sấy không khí, hâm nước, quá nhiệt, ống đồng bình ngưng, máy nghiền và lọc bụi.

PL2: Ngoài sự cố tổ máy S6 tháng 3/2021 đến nay chưa được sửa chữa, khắc phục thì lịch đại tu tổ máy S5 cũng không thực hiện đúng theo kế hoạch làm mất đi cơ hội phát điện mùa khô và bị cắt giảm sản lượng hợp đồng và giảm doanh thu.

Bên cạnh đó, hệ thống thiết bị TU/TI có nhiều sai lệch, chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định vận hành hệ thống và thị trường điện (thời gian kiểm định quá hạn đối với TU/TI và không đủ điều kiện kiểm định do không có phê duyệt mẫu).

b. Công tác mua sắm vật tư, nguyên vật liệu phục vụ vận hành

Năm 2021 công tác mua sắm vật tư nguyên vật liệu phục vụ vận hành thường xuyên không đáp ứng theo yêu cầu của sản xuất, các gói thầu mua bi nghiền than, vật liệu phụ, vật tư cho SCTX... đều chậm hoặc bị hủy do không chọn được nhà thầu cung cấp; các hợp đồng không được ký kết do đó để đáp ứng nhu cầu sản xuất điện Công ty đã phải vay hoặc tạm ứng vật liệu của các nhà cung cấp truyền thống để đáp ứng nhu cầu cho sản xuất hàng tháng. Đây chỉ là biện pháp xử lý tình huống không đảm bảo tính ổn định, do đó Công ty phải thường xuyên phân tích tình hình cung ứng, sử dụng, dự trữ vật tư, nguyên vật liệu để kịp thời nắm bắt những vấn đề nảy sinh trong công tác quản lý vật tư, nguyên vật liệu để kịp thời có giải pháp điều chỉnh phù hợp.

c. Công tác quản lý vật liệu phụ tùng thiết bị tồn kho vận hành

Vật liệu phụ tùng thiết bị tồn kho cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 giảm 28,17% (đầu năm là 696,96 tỷ đồng, cuối kỳ là 500,64 tỷ đồng). Hàng tồn kho tổng giá trị giảm so với đầu năm chủ yếu do giá trị than giảm do lượng than trong nước đang giảm do vậy không đủ hàng để nhập dự phòng.

d. Công tác SCL các thiết bị theo kế hoạch

Chu kỳ đại tu tổ máy S2 năm 2021 và S5 năm 2020 đã không thể thực hiện được mà phải kéo dài chu kỳ đại tu thêm 01 năm so với kế hoạch ban đầu. Gói thầu đại tu lò hơi số 5 (~75 tỷ đồng), bao gồm cung cấp VTTB và nhân công đại tu nhiều hạng mục khác nhau nên có rất ít nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm trong nhiều lĩnh vực tham dự thầu dẫn đến đấu thầu không thành công (hủy thầu 02 lần, chuyển tiếp từ năm 2020 sang năm 2021). Bên cạnh đó, việc đại tu tổ máy S5 vẫn bị chuyển lịch sửa chữa không đúng kế hoạch làm ảnh hưởng đến doanh thu (lịch theo kế hoạch đăng ký với A0 là 01/7 - 31/8/2020 nhưng thực hiện từ 13/10 - 13/12/2021 là mùa khô).

e. Thực hiện việc tuân thủ và chấp hành các quy định về môi trường của Công ty trong năm 2021

Hệ thống lọc bụi tĩnh điện (EPS) PL1 đưa vào vận hành trên 30 năm, nhiều năm qua đã không được sửa chữa do chờ để thực hiện đồng bộ với các dự án nâng cấp khí thải. Đến thời điểm này các bộ ESP đã bị hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng như các tấm cực lắng bị mòn thủng, thanh cực phóng bị đứt, búa gõ cực lắng/phóng đã mòn và gãy chân, hệ thống điện bị hư hỏng, ... nên các hệ thống ESP PL1 gần như không hoạt động khiến PL1 đang vi phạm nghiêm trọng về phát thải bụi nên có thể bị cơ quan quản lý Nhà nước xử phạt hành chính và yêu cầu đóng cửa bất cứ lúc nào gây ảnh hưởng đến công tác SXKD của Công ty. Để hạn chế phát thải bụi, trong khi chờ ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về bụi, khí thải công nghiệp (dự thảo 08.07.2021 thay thế Quy chuẩn số QCVN 22: 2009/BTNMT), Công ty cần quan tâm để duy trì vận hành các tổ máy PL1, việc sửa chữa các hệ thống EPS PL1 nên bố trí trong kế hoạch SCL năm 2022 và các thời gian tiếp theo mức độ nguy cơ từ cao xuống thấp, cụ thể:

Lò	Đánh giá mức độ nguy cơ
4B	Đang dừng do không có trường lọc bụi
1A, 2A và 3B	Nguy cơ mất phương thức do lọc bụi rất cao
1B, 2B và 4A	Rủi ro khi vận hành dài ngày
3A	Thiết bị vận hành ổn định

2.5. Chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính năm 2021

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2021
1. Các chỉ tiêu về tình hình và khả năng thanh toán			
1.1. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	5,68	4,19

1.2. Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,39	1,92
1.3. Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,36	0,89
2. Các chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn và tài sản			
2.1. Nợ phải trả trên tổng tài sản	%	10,37	10,91
2.2. Nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn	%	89,63	89,09
2.3. Nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	lần	11,56	12,24
2.4. Tài sản lưu động trên tổng tài sản	%	58,88	45,68
2.5. Tài sản cố định trên tổng tài sản	%	41,12	54,32
3. Các chỉ tiêu về lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn			
3.1. Hệ số sinh lợi của doanh thu	%	12,75	5,58
3.2. Hệ số sinh lợi của tài sản	%	0,14	0,03
3.3. Hệ số sinh lợi vốn chủ sở hữu	%	0,16	0,04

Căn cứ vào các chỉ tiêu tài chính tại ngày 31/12/2021 cho thấy tình hình tài chính của Công ty giữ được sự ổn định, khả năng thanh toán của Công ty được đảm bảo.

- + Chỉ tiêu khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn 1 cho thấy tài sản ngắn hạn của Công ty đủ khả năng đáp ứng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.
- + Chỉ tiêu nợ phải trả trên tổng tài sản giảm so với cùng kỳ năm trước và nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là thấp hơn 3 lần đảm bảo ổn định an toàn tài chính, giảm dần được các khoản nợ phải trả, trong đó có các khoản nợ vay dài hạn.
- + Các chỉ tiêu về tỷ suất sinh lợi của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước cho thấy hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh được nâng cao và bảo toàn vốn được đảm bảo.

PHẦN II

KIỆN NGHỊ, KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT NĂM 2022 VÀ ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

I. KIẾN NGHỊ

BKS đã thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của điều lệ Công ty trong việc kiểm soát và giám sát hoạt động của HĐQT thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021, sau khi thực hiện việc kiểm soát, BKS có một số kiến nghị với BDH Công ty như sau:

1.1. Công tác sửa chữa khắc phục sự cố tổ máy S6

Sự cố tổ máy S6 ngày 16/3/2021, đến thời điểm hiện tại (~ 1,1 năm) công tác khắc phục sự cố tổ máy S6 vẫn đang trong quá trình LCNT. Tổng công ty, Tập đoàn và Bộ Công thương đã có nhiều văn bản nhắc nhở, chỉ đạo và yêu cầu Công ty đẩy nhanh tiến độ sửa chữa tổ máy S6, phía BDH cũng đã đưa ra nhiều mốc tiến độ hoàn thành (gần đây nhất là trước ngày 01/9/2021). Tuy nhiên, ở thời điểm báo cáo, quá trình LCNT vẫn đang ở giai đoạn trình HĐQT Công ty xem xét kết quả đánh giá hồ sơ kỹ thuật, chưa mở hồ sơ đề xuất tài chính. Như vậy, gói thầu có thời điểm đóng/mở thầu là ngày 24/01/2022, Bên mời thầu được đánh giá hồ sơ dự thầu đến hết ngày 30/4/2022 (luật số 43/2013/QH13). Căn cứ vào hiện trạng công việc, BKS kiến nghị Công ty khẩn trương phê duyệt kết quả LCNT, bám sát kế hoạch sửa chữa đã đề ra trước đó, nhanh nhất có thể để đưa tổ máy S6 vào hoạt động trở lại góp phần mang lại lợi ích lớn cho Công ty, ổn định nguồn điện quốc gia trong bối cảnh phụ tải/nhu cầu tiêu thụ điện của nền kinh tế đang tăng trưởng trở lại.

1.2. Chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật:

Để đạt được các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, đặc biệt là suất hao nhiệt. BKS kiến nghị Công ty đầu tư, sửa chữa các hệ thống thiết bị chính như các bộ sấy không khí, hâm nước, quá nhiệt, ống đồng bình ngưng, máy nghiền và lọc bụi để mang lại hiệu quả cao hơn (đối với các tổ máy PL1 trong giai đoạn hiện nay). Việc xây dựng kế hoạch SCL thiết bị nên căn cứ vào sản lượng điện năng phát bình quân trong một chu kỳ (với PL1 là 4 năm) để phân bổ giá trị SCL vào các năm theo chi phí đã được xây dựng trong phương án giá điện, có như vậy mới đảm bảo được tổ máy vận hành ổn định, hiệu quả và dài hạn. Tùy theo tình trạng thiết bị và lịch sửa chữa để xây dựng tổng sản lượng kế hoạch năm mà vẫn đảm bảo phân bổ chi phí SCL theo đúng phương án giá điện theo sản lượng điện năng phát bình quân trong một chu kỳ. Trong cách nhìn sinh lời ngắn hạn sẽ dẫn đến rủi ro mất khả dụng tổ máy trong 1 - 2 năm tiếp theo.

1.3. Công tác tài chính kế toán:

Sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý Tài chính Công ty: (i) cần có quy định về mức tồn tiền mặt hàng ngày tối đa tại Công ty, kiến nghị từ 50 - 100 triệu đồng và BKS sẽ chứng kiến, xác nhận vào bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; (ii) quy định thời

gian hoàn ứng, kiến nghị chậm nhất 07 ngày sau khi hoàn tất công việc và không quá 30 ngày từ ngày tạm ứng; (iii) việc chi trả cho người lao động qua ngân hàng.

1.4. Công tác quản lý thực hiện hợp đồng:

Về bảo hiểm (điều kiện cụ thể của hợp đồng): cần phải có hồ sơ minh chứng cho việc nhà thầu đã mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ 3 cho các rủi ro của nhà thầu ... kể từ ngày khởi công/hợp đồng có hiệu lực

Về lý do/điều kiện ký kết phụ lục bổ sung: đối các hợp đồng cung cấp, bên cạnh văn bản đề nghị của nhà thầu, cần phải có thêm thư/văn bản xác nhận của nhà sản xuất trong các trường hợp “không có sẵn hàng”, “sản xuất theo đơn đặt hàng với số lượng tối thiểu ...”, ... để đảm bảo tính khách quan giữa Các Bên.

Về thời gian thực hiện hợp đồng: các điều khoản và điều kiện của hợp đồng cần quy định rất cụ thể, rõ ràng về điều kiện kết thúc hợp đồng (đặc biệt đối với các hợp đồng cung cấp), không để hợp đồng kéo dài vô thời hạn (có thể là chủ ý của một trong Các Bên).

1.5. Công tác quản trị Công ty:

Năm 2021, Công ty đã thực hiện rà soát, hệ thống hóa, sáp nhập, sửa đổi bổ sung và ban hành 90 tài liệu, trong đó 19 QCQLNB và 71 tài liệu nội bộ. Đề nghị Công ty tiếp tục rà soát và trình Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt danh mục QCNB để tiếp tục tinh gọn, trên cơ sở đó tiến hành sửa đổi, hiệu chỉnh bổ sung theo đúng tiến độ đã đề ra.

1.6. Quản lý đầu tư tài chính:

BĐH cần tiếp tục thực hiện các biện pháp để thu hồi khoản công nợ còn lại (phần phát sinh) tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt.

1.7. Các nội dung khác:

- + Đấu thầu mua sắm than để chủ động về nguồn cung cấp than phục vụ cho sản xuất điện theo đúng tinh thần của Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.
- + Thực hiện các giải pháp để tăng cường việc giám sát, kiểm soát các tàu vận chuyển than (nghiên cứu lắp định vị, camera giám sát, thuê đơn vị độc lập về quản lý hàng hải hỗ trợ giám sát, ...).
- + Sửa chữa, lắp đặt bổ sung các camera giám sát các khu vực bốc/dỡ nhiên liệu (than, dầu) tại cảng và các cân đường sắt.
- + Nghiên cứu, lắp đặt hệ thống đo chất lượng than online để giám sát được chất lượng than cho tất cả các tổ máy.
- + Kiểm/Giám định (dung tích) các bể chứa dầu FO PL1 và PL2.
- + Kết luận thanh tra số 1141/KL-TT ngày 14/12/2021 của Thanh tra tỉnh Hải Dương:

- Hoàn thiện các thủ tục đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương điều chỉnh diện tích đất đã thu hồi 2.879 m² tại Quyết định số 3298/QĐ-UBND ngày 18/12/2015.
- Hoàn thành việc lắp đặt các thiết bị quan trắc để thực hiện việc quan trắc, giám sát lưu lượng khai thác nước sông Thái Bình.
- Có kế hoạch, giải pháp cụ thể đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho 147 người lao động làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Bộ luật Lao động trong giai đoạn năm 2019 - 01/3/2021 (có xác nhận giữa Công ty và người lao động, gửi bản sao cho BKS Công ty).
- Bố trí nghỉ bù những ngày chưa nghỉ phép năm 2019 - 01/3/2021 cho 147 người lao động theo quy định tại Điều 114 Bộ luật Lao động (có xác nhận giữa Công ty và người lao động, gửi bản sao cho BKS Công ty).

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC KIỂM SOÁT NĂM 2022

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của BKS theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, BKS xây dựng kế hoạch hoạt động năm 2022 như sau:

TT	Nội dung kiểm soát	Thời gian dự kiến	Thực hiện
1	Đợt 1: Thẩm tra Báo cáo tài chính (BCTC) cho năm kết thúc ngày 31/12/2021	3/2022	Thành viên BKS
1.1	Soát xét BCTC năm 2021 theo chuẩn mực.		
1.2	Giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) năm 2021.		
1.3	Kiểm tra công tác lựa chọn nhà thầu, hợp đồng và thực hiện hợp đồng năm 2021.		
2	Đợt 2: Kiểm soát Quý 1/2022	4/2022	Thành viên BKS
2.1	Soát xét BCTC Quý 1/2022 theo chuẩn mực		
2.2	Giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022.		
2.3	Rà soát tính phù hợp pháp luật của các QCQLNB trong Công ty.		
2.4	Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của nhà nước trong công tác mua sắm, quản lý và sử dụng nhiên liệu.		
3	Đợt 3: Kiểm soát Quý 2/2022	7/2022	Thành viên BKS
3.1	Soát xét BCTC Quý 1/2022 theo chuẩn mực.		
3.2	Giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022.		
3.3	Rà soát tính phù hợp pháp luật của các QCQLNB		

	trong Công ty.		
3.4	Kiểm tra việc tuân thủ quy định và thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật.		
3.5	Kiểm tra công tác sửa chữa tài sản cố định của Công ty.		
4	Đợt 4: Kiểm soát Quý 3/2022	10/2022	Thành viên BKS
4.1	Soát xét BCTC Quý 1/2022 theo chuẩn mực.		
4.2	Giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022.		
4.3	Rà soát tính phù hợp pháp luật của các QCQLNB trong Công ty.		
4.4	Kiểm tra việc tuân thủ quy định trong công tác mua sắm tài sản, vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất điện.		
4.5	Giám sát, đánh giá HĐQT, Tổng Giám đốc, NĐDPV trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty.		
4.6	Giám sát tổ chức thực hiện các dự án đầu tư.		
5	Tổng kết báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát năm 2022 và kế hoạch triển khai thực hiện công tác kiểm soát năm 2023 của BKS Công ty: Lập báo cáo gửi các cổ đông của Công ty.	12/2022	Trưởng BKS

III. ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BCTC NĂM 2022

BKS kiến nghị ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 ủy quyền cho HĐQT Công ty lựa chọn đơn vị thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

Trên đây là toàn bộ các ý kiến báo cáo tình hình thực hiện công tác kiểm soát năm 2021 và kế hoạch thực hiện kiểm soát năm 2022. BKS xin báo cáo ĐHĐCĐ thường niên Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD Công ty;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Ngô Nguyên Đồng